

Số: 3310/TTr-UBND

Hà Quảng, ngày 02 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

**V/v: Dự kiến, dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán chi ngân sách
thường xuyên năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng, kỳ họp thứ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số...../2021/NQ-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số...../2021/NQ-HĐND ngàytháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về quy định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số:...../QĐ-UBND ngày...../...../2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện lập Tờ trình, kính trình Hội đồng nhân dân huyện Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách Nhà nước địa phương năm 2022 với nội dung như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước	608.627.319.000đ
1.1 Thu ngân sách trên địa bàn:	31.530.000.000đ
Trong đó: - Ngân sách tỉnh:	6.000.000.000đ
- Ngân sách huyện:	23.425.900.000đ
- Ngân sách xã:	2.104.100.000đ
1.2 Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh:	577.127.319.000đ
2. Chi ngân sách	602.657.319.000đ
2.1 Ngân sách huyện:	500.719.338.000đ
Trong đó: - Chi thường xuyên:	486.135.338.000đ

-Chi dự phòng:

14.584.000.000đ

2.2 Ngân sách xã:

101.937.981.000đ

Trong đó: - Chi thường xuyên:

99.939.197.000đ

- Dự phòng ngân sách:

1.998.784.000đ

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết)

Trên đây là Tờ trình, kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét và Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu tham dự hội nghị;
- Lưu: VP, TCKH (Liệt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phạm Xuân Tùng

Số /NQ-HĐND Hà Quảng, ngày tháng năm 2021

(Dự thảo)

NGHỊ QUYẾT

Về việc Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành qui chế lập, thẩm tra dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn dự toán, quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 cho các huyện, thành phố;

Xét tờ trình số 340/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Hà Quảng về việc phân bổ dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban KT-XH Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 với nội dung sau:

1. Thu ngân sách nhà nước	608.627.319.000đ
1.1 Thu ngân sách trên địa bàn:	31.530.000.000đ
Trong đó: - Ngân sách tỉnh:	6.000.000.000đ
- Ngân sách huyện:	23.425.900.000đ
- Ngân sách xã:	2.104.100.000đ
1.2 Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh:	577.127.319.000đ
2. Chi ngân sách	602.657.319.000đ

2.1 Ngân sách huyện:**500.719.338.000đ***Trong đó: - Chi thường xuyên:*

486.135.338.000đ

- Chi dự phòng:

14.584.000.000đ

2.2 Ngân sách xã:**101.937.981.000đ***Trong đó: - Chi thường xuyên:*

99.939.197.000đ

- Chi dự phòng:

1.998.784.000đ

(Có biểu dự kiến phân bổ đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả về Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng khoá XXI kỳ họp thứ 5 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Hà Quảng);
- Thường trực Huyện uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Hoàng Văn Bảo**

BIỂU CHI TIẾT
DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày/...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: 1000đ

STT	Nội dung	Thuế GTGT thuộc DNNN Trung ương quản lý	Thuế GTGT thuộc DNNN địa phương quản lý	Thuế ngoài quốc doanh					Phí, lệ phí				Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu khác ngân sách	Tổng cộng
				Thuế GTGT	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Cộng	Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí	Phí, lệ phí khác	Cộng								
	Tổng số	300.000	300.000	13.000.000	100.000	500.000	1.300.000	14.900.000	250.000	950.000	-	1.200.000	10.000	1.200.000	220.000	3.000.000	7.000.000	700.000	2.500.000	31.530.000
I	Cấp xã	-	-	1.400.000	80.000	-	-	1.480.000	99.500	415.000	-	514.500	2.000	-	-	-	107.600	-	-	2.104.100
1	TT Xuân Hoà			610.000	25.000			635.000	36.400	45.000		81.400	1.500			28.000			745.900	
2	TT Thông Nông			560.000	25.000			585.000	28.000	22.000		50.000	500			14.000			649.500	
3	Ngọc Đào			110.000				110.000	14.000	30.000		44.000				13.000			167.000	
4	Quý Quan							-		10.000		10.000				1.500			11.500	
5	Sóc Hà			15.000				15.000	3.500	25.000		28.500				20.000			63.500	
6	Trường Hà			42.000				42.000	8.000	23.000		31.000				5.500			78.500	
7	Lũng Nậm			3.000				3.000	1.500	12.000		13.500				100			16.600	
8	Cải viên							-		12.000		12.000				200			12.200	
9	Thượng Thôn			5.500				5.500	2.500	22.000		24.500				5.500			35.500	
10	Nội Thôn							-		11.000		11.000				300			11.300	
11	Tổng Cốt			4.500				4.500	1.000	22.000		23.000				4.000			31.500	
12	Hồng Sỹ							-		20.000		20.000				100			20.100	
13	Mã Ba							-		12.000		12.000				2.500			14.500	
14	Lương Can			8.000				8.000	1.000	20.000		21.000				2.000			31.000	
15	Lương Thông			13.000				13.000	1.400	25.000		26.400				2.000			41.400	
16	Đa Thông			3.500				3.500	500	25.000		25.500				2.000			31.000	
17	Thanh Long			20.000	30.000			50.000	500	33.000		33.500				100			83.600	
18	Yên Sơn							-		10.000		10.000				200			10.200	
19	Cần Nông							-		13.000		13.000				100			13.100	
20	Cần Yên			5.500				5.500	1.200	20.000		21.200				3.500			30.200	
21	Ngọc Đông							-		3.000		3.000				3.000			6.000	
II	Cấp huyện	500.000	300.000	11.600.000	20.000	500.000	1.300.000	13.420.000	150.500	535.000	-	685.500	8.000	1.200.000	220.000	3.000.000	6.892.400	700.000	2.500.000	29.425.900
1	Chi cục thuế	500.000	300.000	11.600.000	20.000	500.000	1.300.000	13.420.000	150.500	300.000		450.500	8.000	1.200.000	220.000	3.000.000	6.892.400			26.690.900
2	VP đất đai									30.000		30.000							30.000	
3	Thị hành án									40.000		40.000							40.000	
4	Phòng KT&HT									5.000		5.000							5.000	
5	Phòng TN&MT									5.000		5.000							5.000	
6	Phòng Tư pháp									5.000		5.000							5.000	
7	Công an huyện									150.000		150.000							150.000	
8	Thu khác (TCKH)							-				-						2.500.000	2.500.000	

BIỂU TỔNG HỢP

DỰ KIẾN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ		500.719.338	
A	CHI THƯỜNG XUYÊN		486.135.338	
I	Chi quản lý hành chính		35.777.083	
1	Quản lý nhà nước		21.575.978	
1.1	Văn phòng HĐND&UBND		3.913.212	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	3.913.212	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.2	Phòng Tư pháp		874.389	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	874.389	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.3	Thanh tra Nhà nước		966.643	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	966.643	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.4	Phòng Văn hóa thông tin		982.840	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	982.840	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.5	Phòng Dân tộc		1.440.348	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	950.348	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	490.000	
1.6	Phòng LĐ - TB&XH		1.433.354	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.433.354	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.7	Phòng NN&PTNT		3.980.727	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.338.727	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	2.642.000	
1.8	Phòng Nội vụ		1.468.949	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.468.949	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.564.371	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.564.371	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.10	Phòng Y tế		415.695	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	415.695	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		

STT	Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3
1.11	Phòng Giáo dục - Đào tạo		1.480.918	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.480.918	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
1.12	Phòng Tài nguyên môi trường		1.497.417	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	997.417	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	500.000	
1.13	Phòng Tài chính - Kế hoạch		1.557.115	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.557.115	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
2	Huyện ủy		8.818.588	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	8.818.588	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
3	Khối đoàn thể		5.005.381	
3.1	Mặt trận tổ quốc		1.452.287	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.352.287	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	100.000	
3.2	Huyện đoàn		831.670	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	831.670	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
3.3	Hội liên hiệp phụ nữ		947.161	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	947.161	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
3.4	Hội nông dân		1.192.524	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	1.192.524	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
3.5	Hội cựu chiến binh		581.739	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	581.739	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12		
4	Các Hội đặc thù		377.136	
4.1	Hội khuyến học		120.096	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	120.096	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
4.2	Hội Luật gia		120.096	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	120.096	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
4.3	Hội người mù		136.944	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	136.944	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
II	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		327.356.398	

STT	Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Sự nghiệp Giáo dục		321.286.921	
1.1	Giáo dục Mầm non		70.670.948	
1.1.1	Phòng Giáo dục - Đào tạo		68.075.778	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	58.033.163	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	10.042.615	
1.1.2	Trường Mầm non Sóc Hà		2.595.170	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	2.419.790	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	175.380	
1.2	Giáo dục Tiểu học		162.301.493	
1.2.1	Phòng Giáo dục - Đào tạo		144.668.496	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	113.807.396	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	30.861.100	
1.2.2	Trường Tiểu học thị trấn Xuân Hòa		6.809.436	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	6.164.684	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	644.752	
1.2.3	Trường Tiểu học Đàm Minh Viễn, Sóc Hà		4.593.243	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	3.629.675	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	963.568	
1.2.4	Trường Tiểu học Tổng Cột		6.230.318	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	4.864.818	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	1.365.500	
1.3	Giáo dục THCS		82.635.935	
1.3.1	Phòng Giáo dục - Đào tạo		72.589.142	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	54.284.040	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	18.305.102	
1.3.2	Trường THCS Quý Quân		3.730.268	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	2.927.398	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	802.870	
1.3.3	Trường THCS Lương Thông		6.316.525	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	3.869.743	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	2.446.782	
1.4	Hợp đồng Nghị định 68/NĐ-CP; NĐ 161/NĐ-CP	13	772.076	
1.5	Hợp đồng theo Nghị định 06	13	4.906.469	
2	Trung tâm GDNN - GDTX		4.652.662	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	4.292.262	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	360.400	
3	Trung tâm chính trị		1.416.815	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	359.999	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	1.056.816	

STT	Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3
III	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông		4.381.996	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	3.189.496	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	1.192.500	
IV	Chi SN Y tế (BHYT đối tượng, BHXH tự nguyện)		43.613.317	LĐ-TB&XH
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	43.613.317	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
V	Chi bảo đảm xã hội (phòng LĐ-TB&XH)		36.908.600	LĐ-TB&XH
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	36.908.600	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
VI	Chi sự nghiệp kinh tế		15.429.681	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp		2.286.781	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	2.286.781	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
2	BCĐ trật tự an toàn giao thông		270.000	KT&HT
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	270.000	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
3	KP Kiến thiết thị chính, duy tu đường tỉnh, huyện		12.872.900	KT&HT
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	12.872.900	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
VII	Chi sự nghiệp hoạt động bảo vệ môi trường		5.000.000	TN&MT
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	5.000.000	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
VIII	Chi Quốc phòng, An ninh		4.785.440	
1	Quốc phòng		4.635.440	BCHQS
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	4.635.440	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
2	An ninh trật tự		150.000	CA huyện
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12	150.000	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
IX	Chi Sự nghiệp khác (Chữ thập đỏ)		222.323	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	13	222.323	
-	Kinh phí không thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	12		
X	KP Thủy lợi phí	12	2.000.000	
XI	KP Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	12	5.280.500	
XII	KP bổ sung hoạt động hành chính chung	12	4.200.000	
XIII	KP Chi khác ngân sách	12	1.180.000	
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		14.584.000	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: VPHĐND&UBND và các đơn vị dự toán thuộc kế toán văn phòng phụ trách

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					7.495.199
I	Văn phòng HĐND&UBND					3.913.212
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	20	17	113,574	13	2.030.696
2	Biên chế thiếu so với có mặt (3)				13	125.518
3	Phụ cấp đại biểu hội đồng nhân dân		32	12,8	13	228.864
4	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND		28	4,69	13	83.857
5	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		3	0,9	13	16.092
6	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	12.560
7	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	630.000
10	Hợp đồng nghị định 68/NĐ-CP		9		13	758.626
9	Hoạt động đại biểu HĐND tỉnh tại huyện		3	9.000	13	27.000
10	Hỗ trợ đường truyền hệ thống văn bản				12	
11	Hỗ trợ hoạt động ngoài định mức (HĐND)				12	
12	Hỗ trợ hoạt động ngoài định mức (UBND)				12	
II	Phòng Tư pháp					874.389
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	7	6	34,231	13	612.050
2	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
7	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	220.500
III	Thanh tra nhà nước					966.643
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	7	6	37,466	13	669.892
2	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	220.500
4	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		3	0,9	13	16.092
5	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	18.320
IV	Phòng Văn hóa thông tin					982.840
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	7	6	38,441	13	687.325
2	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	220.500
4	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		4	1,2	13	21.456
5	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	11.720
6	KP tổ chức ngày hội người Mông				12	
V	Hội chữ thập đỏ					222.323

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2	2	10,320	13	184.523
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			21.000	13	37.800
4	Hỗ trợ hoạt động hiến máu nhân đạo					
VI	Hội Luật gia					120.096
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2	2	4,200	13	75.096
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			25.000	13	45.000
VII	Phòng Y tế					415.695
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	3	3	17,964	13	321.195
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	94.500

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Phòng Nội vụ; phòng Kinh tế & Hạ tầng***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					16.176.220
I	Phòng Nội vụ					1.468.949
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	13	9	48,661	13	870.059
2	Biên chế thiếu so với có mặt (4)				13	167.356
3	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		1	0,3	13	5.364
4	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	16.670
5	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	409.500
6	KP khen thưởng ngoài định mức				12	
II	Phòng Kinh tế & Hạ tầng					14.707.271
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	13	11	58,120	13	1.039.177
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.678
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	409.500
4	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		4	1,2	13	21.456
5	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	10.560
6	KP hoạt động BCD trật tự, an toàn giao thông				12	270.000
7	KP Kiến thiết thị chính				12	5.000.000
8	KP duy tu đường tỉnh (79,5km)				12	2.782.500
9	KP duy tu đường huyện (181,8km)				12	5.090.400

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: NN&PTNT; phòng Dân tộc***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					5.421.075
I	Phòng NN&PTNT					3.980.727
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	10	8	50,991	13	911.719
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.679
3	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		3	0,9	13	16.092
4	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	12.237
5	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	315.000
6	KP hỗ trợ chính sách phát triển nông lâm nghiệp				12	781.000
7	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				12	1.861.000
8	KP hỗ trợ Hội thi Bò xuân ngoài định mức				12	
II	Phòng Dân tộc					1.440.348
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	6	6	42,581	13	761.348
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	189.000
4	KP người có uy tín				12	490.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Phòng LĐ - TB&XH***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					82.092.265
I	Quản lý nhà nước					1.433.354
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	11	10	58,446	13	1.045.014
2	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	346.500
II	Đảm bảo xã hội					80.521.917
1	KP thực hiện Nghị định số 136/NĐ-CP				12	33.484.300
2	KP mai táng phí, 1 lần ...				12	2.000.000
3	KP quà thăm hỏi đối tượng chính sách				12	672.500
4	KP chúc thọ, mừng thọ				12	230.000
5	KP ngoài định mức không xác định được				12	420.000
6	KP thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ 81				12	101.800
7	KP BHXH tự nguyện				12	523.908
8	KP mua BHYT các đối tượng				12	43.089.409
III	Hội người mù					136.994
1	Phụ cấp		2	5,145	13	91.994
2	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			25.000	13	45.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Phòng Tài chính Kế hoạch***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					1.557.115
I	Quản lý nhà nước					1.557.115
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	12	10	59,475	13	1.063.413
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.678
3	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		2	0,6	13	10.728
4	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	21.296
5	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	378.000
6	KP đường truyền TAPMIS, QL dữ liệu thu, chi				13	
7	KP hỗ trợ đường truyền hệ thống mạng				13	
8	KP ủy thác cho vay từ NSNN				12	

BIỂU CHI TIẾT

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Phòng Tài nguyên môi trường, TT Văn hóa, TT Dịch vụ nông nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					13.166.194
I	Phòng Tài nguyên Môi trường					6.497.417
1	Quản lý nhà nước					1.497.417
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	8	7	39,350	13	703.578
-	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
-	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	252.000
-	KP lập kế hoạch sử dụng đất				12	500.000
2	Hoạt động sự nghiệp môi trường					5.000.000
-	KP hỗ trợ thu gom, vận chuyển rác thải ...				12	5.000.000
II	Trung tâm Văn hóa và truyền thông					4.381.996
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	28	26	140,858	13	2.518.541
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.679
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			21.000	13	529.200
4	Hợp đồng Nghị định 68/NĐ-CP				13	58.076
5	KP hoạt động văn hóa, thư viện (Trừ TK10%)			200.000	12	180.000
6	KPHĐ trạm phát lại cấp huyện (Trừ TK 10%)			100.000	12	180.000
7	KPHĐ trạm phát lại cụm xã (Trừ TK 10%)			80.000	12	360.000
8	KP hoạt động thể dục thể thao (Trừ TK 10%)			25.000	12	472.500
III	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp					2.286.781
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	22	20	99,961	13	1.787.303
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.678
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			21.000	13	415.800

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG
BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
Cho đơn vị: Phòng Giáo dục & Đào tạo
(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					292.492.880
I	Quản lý nhà nước					1.480.918
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	11	8	54,636	13	976.892
2	Biên chế thiếu so với có mặt (3)				13	125.519
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	346.500
4	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		2		13	10.728
5	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	21.279
II	Sự nghiệp giáo dục					291.011.962
1	Mầm Non					58.033.163
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	399	349	2.686,857	13	48.041.003
-	Biên chế thiếu so với có mặt (50)				13	2.091.960
-	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	7.900.200
2	Tiểu học					113.807.396
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	601	600	5.697,190	13	101.865.757
-	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
-	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	11.899.800
3	THCS					54.284.040
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	314	292	2.636,822	13	47.146.377
-	Biên chế thiếu so với có mặt (22)				13	920.463
-	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	6.217.200
4	Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP					772.076
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		15	43,181	13	772.076
5	Hợp đồng theo Quyết định 60/TT09;TT06					4.906.469
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		45	274,411	13	4.906.469
6	Chi có mục tiêu					59.208.817
6.1	Mầm Non					10.042.615
-	KP hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3 - 5 tuổi				12	4.272.500
-	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	3.990.600
-	KP cấp bù học phí theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	654.240
-	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	289.920
-	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	397.955
-	KP hỗ trợ GVMN theo NĐ 06/NĐ-CP				12	437.400

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
6.2	Tiểu học					30.861.100
-	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	17.447.500
-	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	8.004.200
-	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	1.958.600
-	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	3.450.800
6.3	THCS					18.305.102
-	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	10.473.200
-	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	3.796.200
-	KP cấp bù học phí theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	656.142
-	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	1.512.900
-	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	1.866.660

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

BIỂU CHI TIẾT

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Trường Mầm Non Sóc Hà

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					2.595.170
I	Sự nghiệp giáo dục Mầm non					2.337.043
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		16	112,989	13	2.020.243
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	316.800
II	Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP					82.747
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		1		13	82.747
III	Chi có mục tiêu					175.380
1	KP hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3 - 5 tuổi				12	86.400
2	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	41.850
3	KP hỗ trợ GVMN theo ND 06/NĐ-CP				12	8.100
4	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	11.730
5	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	27.300

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Trường Tiểu học Đàm Minh Viễn, xã Sóc Hà***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					4.593.243
I	Sự nghiệp giáo dục Tiểu học					3.629.675
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		26	174,210	13	3.114.875
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	514.800
II	Chi có mục tiêu					963.568
1	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	348.660
2	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	183.600
3	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	175.920
4	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	255.388

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Trường Tiểu học thị trấn Xuân Hòa***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					6.809.436
I	Sự nghiệp giáo dục Tiểu học					6.164.684
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		34	307,130	13	5.491.484
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	673.200
II	Chi có mục tiêu					644.752
1	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	134.100
2	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	116.100
3	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	105.552
4	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	289.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

BIỂU CHI TIẾT

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Trường Tiểu học Tổng Cột, xã Tổng Cột

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					6.230.318
I	Sự nghiệp giáo dục Tiểu học					4.864.818
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		25	244,397	13	4.369.818
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	495.000
II	Chi có mục tiêu					1.365.500
1	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	791.200
2	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	297.000
3	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	117.300
4	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	160.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT****GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Trường Trung học cơ sở bán trú Quý Quân***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					3.850.717
I	Sự nghiệp giáo dục THCS					2.927.398
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		15	147,114	13	2.630.398
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	297.000
II	Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP					120.449
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		2		13	120.449
III	Chi có mục tiêu					802.870
1	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	413.600
2	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	101.250
3	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	175.920
4	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	112.100

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

BIỂU CHI TIẾT

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Trường Trung học cơ sở bán trú Lương Thông

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					6.316.525
I	Sự nghiệp giáo dục THCS					3.751.850
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		21	186,580	13	3.336.050
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	415.800
II	Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP					117.893
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		2		13	117.893
III	Chi có mục tiêu					2.446.782
1	KP thực hiện Nghị định 116/NĐ-CP				12	1.666.601
2	KP thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP				12	391.500
3	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	199.376
4	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	189.305

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

**BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					4.652.662
I	Trung tâm GDNN-GDTX					4.568.698
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	23	22	205,695	13	3.677.827
2	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			22.000	13	455.400
4	KP phụ cấp chi ủy, chi bộ		3	0,9	13	16.092
5	KP hoạt động chi ủy, chi bộ				13	17.140
6	KP thực hiện Nghị định 81/NĐ-CP				12	202.500
7	KP hỗ trợ học bổng, CF người khuyết tật				12	46.900
8	KP hỗ trợ GV dạy người khuyết tật				12	111.000
II	Hoạt động theo Nghị định 68/NĐ-CP					83.964
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		1	4,696	13	83.964

BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Trung tâm bồi dưỡng chính trị

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					1.416.815
I	Trung tâm bồi dưỡng chính trị					1.416.815
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	4	1	8,886	13	158.882
2	Biên chế thiếu so với có mặt (3)				13	125.517
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			21.000	13	75.600
4	KP mở các lớp bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ				12	1.056.816

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Huyện ủy

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					8.818.588
I	Quản lý nhà nước					8.500.879
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	57	36	293,254	13	5.243.382
2	Biên chế thiếu so với có mặt (21)				13	878.623
3	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		2	0,6	13	10.728
4	Hoạt động chi ủy, chi bộ				13	10.320
5	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	1.795.500
6	Phụ cấp UVBCH Huyện ủy		49	19,60	13	350.448
7	Phụ cấp phục vụ đảng		39	5,85	13	104.598
8	Phụ cấp báo cáo viên		30	6,0	13	107.280
9	Hỗ trợ BCĐCSSK ngoài định mức				13	
10	Hỗ trợ hoạt động bổ sung ngoài định mức				13	
11	KPHĐ xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp DVM				12	
II	Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP					317.709
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		3	17,769	13	317.709

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Cho đơn vị: Khối đoàn thể

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					5.125.477
I	Mặt trận tổ quốc					1.452.287
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	8	7	56,719	13	1.014.136
2	Biên chế thiếu so với có mặt (1)				13	41.839
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	252.000
4	Phụ cấp chi ủy, chi bộ		1	0,3	13	5.364
5	KP hoạt động chi ủy, chi bộ				13	14.468
6	KP Ủy viên ủy ban mặt trận tổ quốc		17		13	24.480
7	KP hoạt động đón tiếp Già làng, trưởng bản				12	100.000
II	Huyện đoàn					831.670
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	8	4	23,060	13	412.313
2	Biên chế thiếu so với có mặt (4)				13	167.357
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	252.000
III	Hội liên hiệp phụ nữ					947.161
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	7	4	33,621	13	601.143
2	Biên chế thiếu so với có mặt (3)				13	125.518
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	220.500
4	Hỗ trợ BCD tiến bộ phụ nữ ngoài định mức				13	
IV	Hội nông dân					1.192.524
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	8	6	47,922	13	856.845
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.679
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	252.000
4	Hỗ trợ hoạt động nông dân ngoài định mức				13	
IV	Hội cựu chiến binh					581.739
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	5	3	19,047	13	340.560
2	Biên chế thiếu so với có mặt (2)				13	83.679
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			35.000	13	157.500
V	Hội khuyến học					120.096
1	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	2	2	4,200	13	75.096
2	Biên chế thiếu so với có mặt				13	
3	Hoạt động chuyên môn (Trừ TK 10%)			25.000	13	45.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG

**BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: BCHQS huyện

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số		324			4.635.440
1	Phụ cấp trách nhiệm		324			2.020.440
-	Mức 0,1		103	10,300	12	184.164
-	Mức 0,2		26	5,20	12	92.976
-	Mức 0,5		195	97,50	12	1.743.300
2	B dân quân thường trực				12	2.265.000
3	Chi hoạt động				12	350.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU CHI TIẾT
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: Công an huyện***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Biên chế		Hệ số, định mức	Nguồn	Số tiền
		Giao	Có mặt			
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					150.000
1	Hoạt động an ninh trật tự					150.000

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Giao cho: UBND các xã, thị trấn***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	101.937.981	
I	Thu nội địa	2.104.100	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.480.000	
	Thuế GTGT	1.400.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.000	
	Thuế tài nguyên	-	
	Khác	-	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	-	
4	Phí, lệ phí	415.000	
5	Lệ phí trước bạ	108.600	
6	Lệ phí môn bài	98.500	
7	Thu khác ngân sách	-	
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	99.833.881	
B	Chi ngân sách	101.937.981	
1	Chi thường xuyên	99.939.197	
2	Dự phòng	1.998.784	

(Có biểu chi tiết từng xã, thị trấn đính kèm)

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND thị trấn Xuân Hòa***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	3.571.815	
I	Thu nội địa	745.900	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	635.000	
	Thuế GTGT	610.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	45.000	
5	Lệ phí trước bạ	28.000	
6	Lệ phí môn bài	36.400	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2.825.915	
B	Chi ngân sách	3.571.815	
1	Chi thường xuyên	3.501.779	
2	Dự phòng	70.036	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND thị trấn Thông Nông***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	3.127.650	
I	Thu nội địa	649.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	585.000	
	Thuế GTGT	560.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	22.000	
5	Lệ phí trước bạ	14.000	
6	Lệ phí môn bài	28.000	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	2.478.150	
B	Chi ngân sách	3.127.650	
1	Chi thường xuyên	3.066.324	
2	Dự phòng	61.326	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Ngọc Đào***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	5.517.971	
I	Thu nội địa	167.000	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	110.000	
	Thuế GTGT	110.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	30.000	
5	Lệ phí trước bạ	14.000	
6	Lệ phí môn bài	13.000	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.350.971	
B	Chi ngân sách	5.517.971	
1	Chi thường xuyên	5.409.775	
2	Dự phòng	108.196	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Trường Hà***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	6.302.535	
I	Thu nội địa	78.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	42.000	
	Thuế GTGT	42.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	23.000	
5	Lệ phí trước bạ	5.500	
6	Lệ phí môn bài	8.000	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	6.224.035	
B	Chi ngân sách	6.302.535	
1	Chi thường xuyên	6.178.956	
2	Dự phòng	123.579	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Sóc Hà***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	4.050.752	
I	Thu nội địa	63.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.000	
	Thuế GTGT	15.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	25.000	
5	Lệ phí trước bạ	20.000	
6	Lệ phí môn bài	3.500	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.987.252	
B	Chi ngân sách	4.050.752	
1	Chi thường xuyên	3.971.325	
2	Dự phòng	79.427	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Quý Quân***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	3.592.145	
I	Thu nội địa	11.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	10.000	
5	Lệ phí trước bạ	1.500	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.580.645	
B	Chi ngân sách	3.592.145	
1	Chi thường xuyên	3.521.711	
2	Dự phòng	70.434	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: UBND xã Lũng Nặm

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	6.996.923	
I	Thu nội địa	16.600	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.000	
	Thuế GTGT	3.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	12.000	
5	Lệ phí trước bạ	100	
6	Lệ phí môn bài	1.500	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	6.980.323	
B	Chi ngân sách	6.996.923	
1	Chi thường xuyên	6.859.728	
2	Dự phòng	137.195	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Cải Viên***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	6.035.198	
I	Thu nội địa	12.200	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	12.000	
5	Lệ phí trước bạ	200	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	6.022.998	
B	Chi ngân sách	6.035.198	
1	Chi thường xuyên	5.916.861	
2	Dự phòng	118.337	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Thượng Thôn***(Kèm theo Nghị quyết số: .../.../NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	6.198.294	
I	Thu nội địa	35.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.500	
	Thuế GTGT	5.500	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	22.000	
5	Lệ phí trước bạ	5.500	
6	Lệ phí môn bài	2.500	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	6.162.794	
B	Chi ngân sách	6.198.294	
1	Chi thường xuyên	6.076.759	
2	Dự phòng	121.535	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Nội Thôn***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	4.382.127	
I	Thu nội địa	11.300	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	11.000	
5	Lệ phí trước bạ	300	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.370.827	
B	Chi ngân sách	4.382.127	
1	Chi thường xuyên	4.296.203	
2	Dự phòng	85.924	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Tổng Cột***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	4.789.242	
I	Thu nội địa	31.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.500	
	Thuế GTGT	4.500	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	22.000	
5	Lệ phí trước bạ	4.000	
6	Lệ phí môn bài	1.000	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.757.742	
B	Chi ngân sách	4.789.242	
1	Chi thường xuyên	4.695.335	
2	Dự phòng	93.907	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Hồng Sỹ***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	5.827.492	
I	Thu nội địa	20.100	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	20.000	
5	Lệ phí trước bạ	100	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.807.392	
B	Chi ngân sách	5.827.492	
1	Chi thường xuyên	5.713.227	
2	Dự phòng	114.265	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Mã Ba***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	5.774.528	
I	Thu nội địa	14.500	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	12.000	
5	Lệ phí trước bạ	2.500	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.760.028	
B	Chi ngân sách	5.774.528	
1	Chi thường xuyên	5.661.302	
2	Dự phòng	113.226	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Lương Can***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	3.957.493	
I	Thu nội địa	31.000	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	8.000	
	Thuế GTGT	8.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	20.000	
5	Lệ phí trước bạ	2.000	
6	Lệ phí môn bài	1.000	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.926.493	
B	Chi ngân sách	3.957.493	
1	Chi thường xuyên	3.879.895	
2	Dự phòng	77.598	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Lương Thông***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	4.236.546	
I	Thu nội địa	41.400	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	13.000	
	Thuế GTGT	13.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	25.000	
5	Lệ phí trước bạ	2.000	
6	Lệ phí môn bài	1.400	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.195.146	
B	Chi ngân sách	4.236.546	
1	Chi thường xuyên	4.153.477	
2	Dự phòng	83.069	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: UBND xã Đa Thông

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	4.368.964	
I	Thu nội địa	31.000	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.500	
	Thuế GTGT	3.500	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	25.000	
5	Lệ phí trước bạ	2.000	
6	Lệ phí môn bài	500	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.337.964	
B	Chi ngân sách	4.368.964	
1	Chi thường xuyên	4.283.298	
2	Dự phòng	85.666	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Thanh Long***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	5.113.568	
I	Thu nội địa	83.600	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	50.000	
	Thuế GTGT	20.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	33.000	
5	Lệ phí trước bạ	100	
6	Lệ phí môn bài	500	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.029.968	
B	Chi ngân sách	5.113.568	
1	Chi thường xuyên	5.013.302	
2	Dự phòng	100.266	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: UBND xã Ngọc Động

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	3.645.842	
I	Thu nội địa	6.000	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	3.000	
5	Lệ phí trước bạ	3.000	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.639.842	
B	Chi ngân sách	3.645.842	
1	Chi thường xuyên	3.574.355	
2	Dự phòng	71.487	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Cần Nông***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	4.119.593	
I	Thu nội địa	13.100	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	13.000	
5	Lệ phí trước bạ	100	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.106.493	
B	Chi ngân sách	4.119.593	
1	Chi thường xuyên	4.038.817	
2	Dự phòng	80.776	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022****Cho đơn vị: UBND xã Cần Yên***(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày/...../2021 của HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	6.772.570	
I	Thu nội địa	30.200	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.500	
	Thuế GTGT	5.500	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	20.000	
5	Lệ phí trước bạ	3.500	
6	Lệ phí môn bài	1.200	
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	6.742.370	
B	Chi ngân sách	6.772.570	
1	Chi thường xuyên	6.639.775	
2	Dự phòng	132.795	

HĐND HUYỆN HÀ QUẢNG**BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Cho đơn vị: UBND xã Yên Sơn

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Thu ngân sách	3.556.733	
I	Thu nội địa	10.200	
1	Thu từ công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	-	
	Thuế GTGT		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế tài nguyên		
	Khác		
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
3	Thuế thu nhập cá nhân		
4	Phí, lệ phí	10.000	
5	Lệ phí trước bạ	200	
6	Lệ phí môn bài		
7	Thu khác ngân sách		
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.546.533	
B	Chi ngân sách	3.556.733	
1	Chi thường xuyên	3.486.993	
2	Dự phòng	69.740	